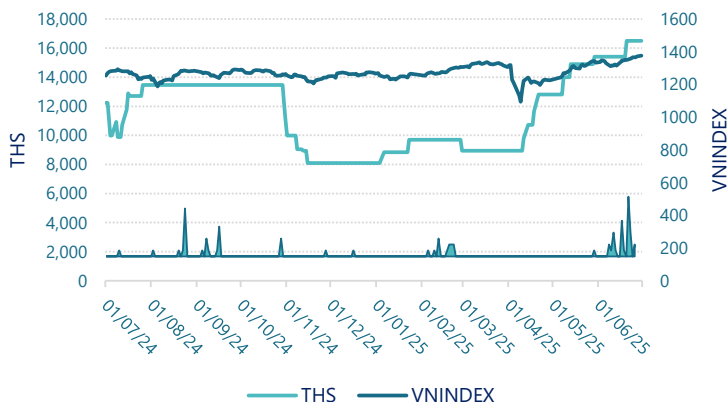




CTCP Thanh Hoa - Sông Đà (HNX: THS)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch

30/06/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	16,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	16,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,094
SL cổ phiếu LH	2,700,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	45
P/E	43.6
EPS	378

DT thuần

Q2/25

121

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 43.5 | 55.9%

YoY: ▲ 22.3 | 22.4%

LN sau thuế

Q2/25

0.24

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 0.03 | 13.8%

YoY: ▼ 0.20 | -45.7%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

1.2%

+/- YoY: ▲ 0.2%

DT thuần

6T 2025

198

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 42.0 | 27.2%

LN sau thuế

6T 2025

0.45

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 0.22 | -33.0%

ROE

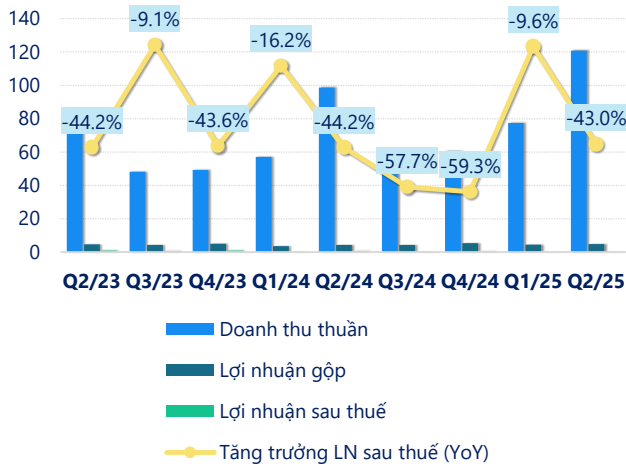
Q2/25

2.7%

+/- YoY: ▼ 2.5%

tỷ VNĐ

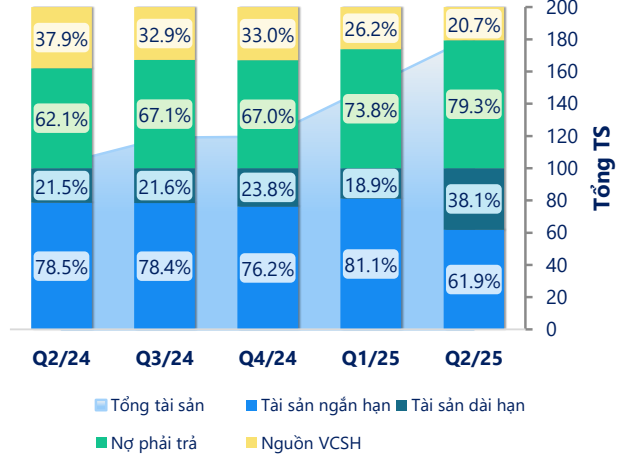
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

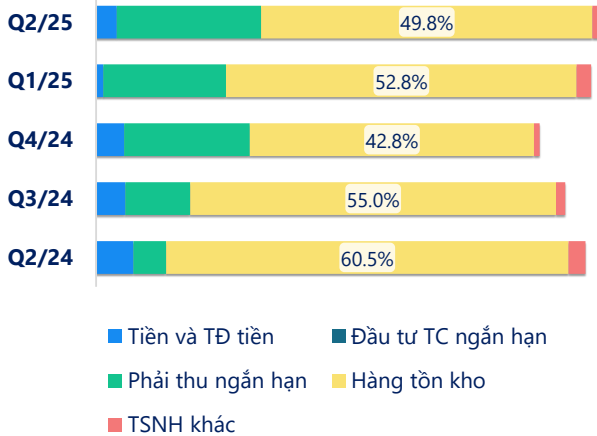
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



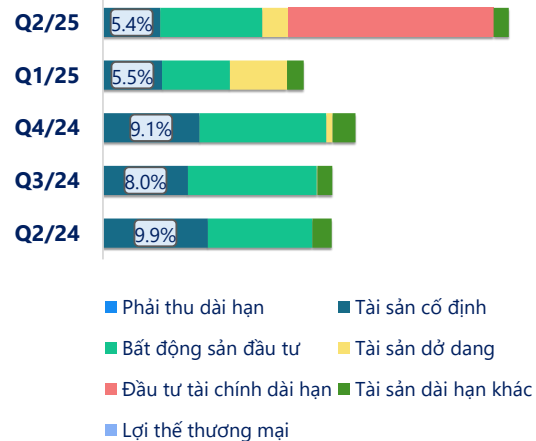
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

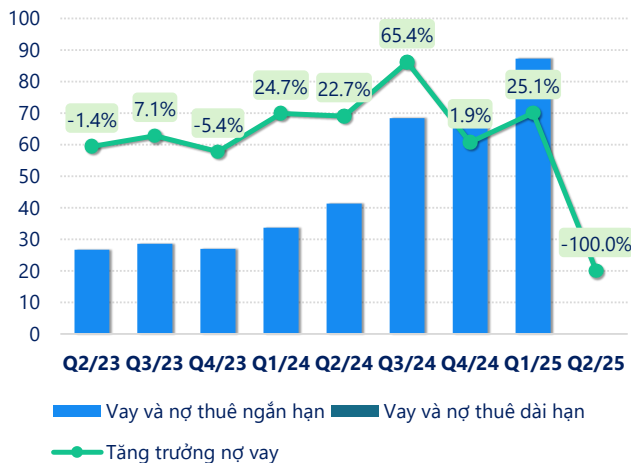
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

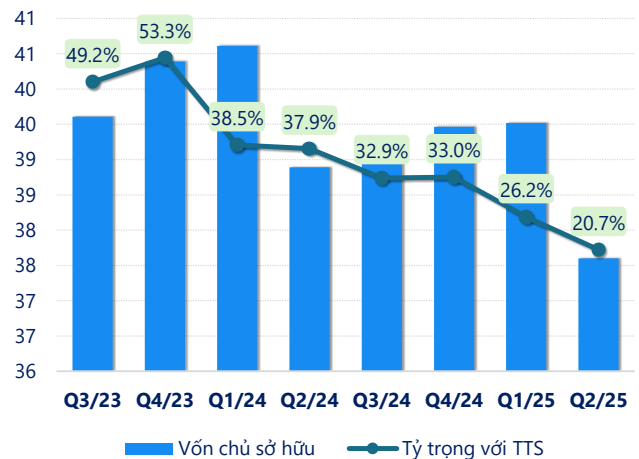
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

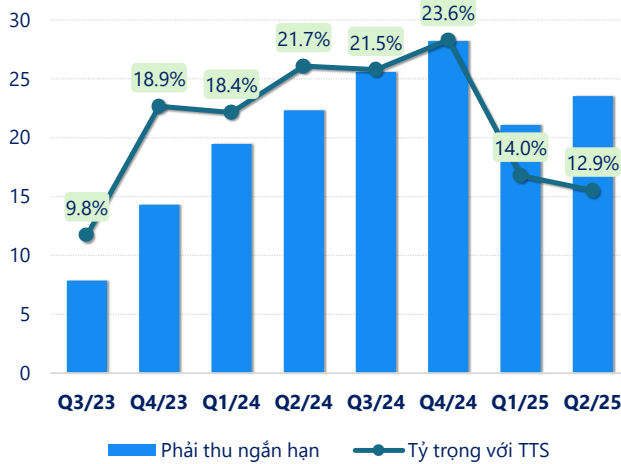
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



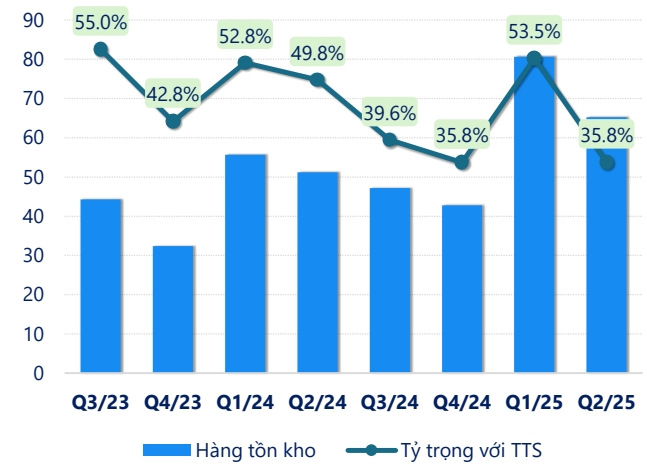
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


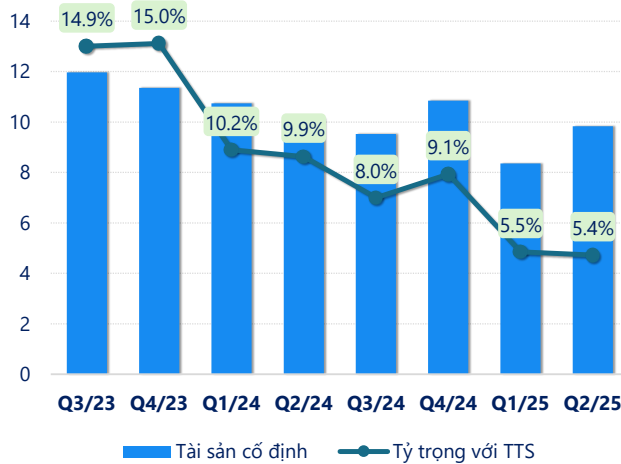
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


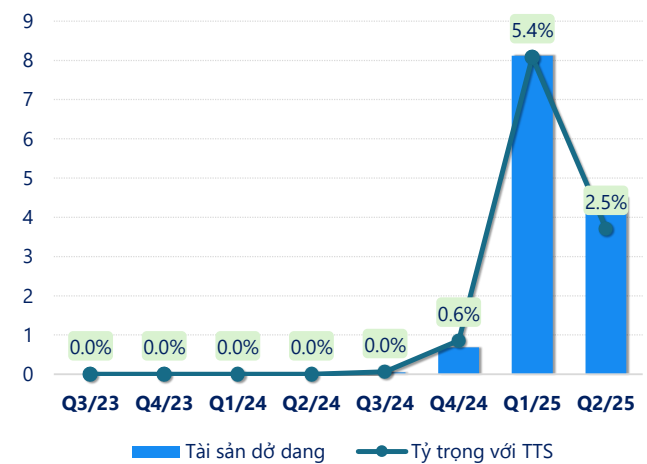
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

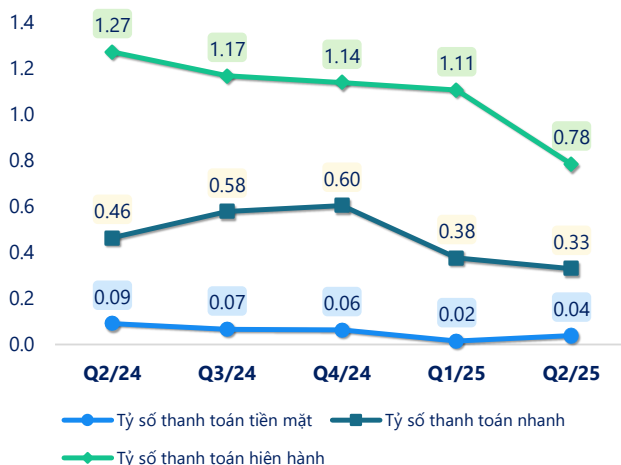
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

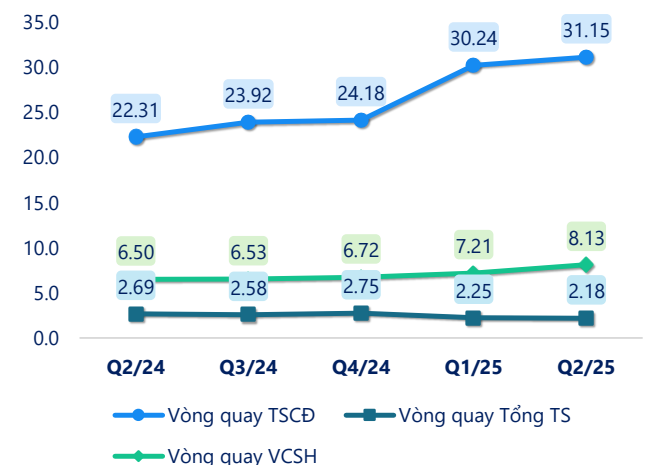
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	103	119	120	151	182
Tài sản ngắn hạn	80.6	93.4	91.1	122	113
Tiền và tương đương tiền	5.75	5.26	5.06	1.66	5.63
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	14.9	14.9	14.9	14.9
Phải thu ngắn hạn	22.3	25.6	28.2	21.1	23.5
Hàng tồn kho	51.2	47.2	42.8	80.6	65.2
Tài sản ngắn hạn khác	1.34	0.53	0.21	4.00	3.32
Tài sản dài hạn	22.1	25.7	28.4	28.5	69.4
Phải thu dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản cố định	10.1	9.52	10.8	8.36	9.83
Bất động sản đầu tư	10.1	14.4	14.3	9.62	17.4
Tài sản dở dang	0	0.05	0.69	8.12	4.50
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	35.1
Tài sản dài hạn khác	1.89	1.67	2.60	2.35	2.56
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	63.8	79.9	80.1	111	144
Nợ ngắn hạn	63.4	79.9	80.1	111	144
Vay và nợ thuê ngắn hạn	41.3	68.4	69.7	87.2	0
Phải trả người bán ngắn hạn	20.8	9.87	9.42	21.6	39.4
Nợ dài hạn	0.42	0	0	0.64	0.64
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	38.9	39.1	39.5	39.5	37.6
Vốn chủ sở hữu	38.9	39.1	39.5	39.5	37.6
Vốn điều lệ	30.0	30.0	30.0	30.0	30.0
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)